

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.138.355.839	78.875.714.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.737.296.456	232.450.688
1. Tiền	111	5	1.737.296.456	232.450.688
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	10.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.637.548.198	59.498.309.482
1. Phải thu của khách hàng	131		42.941.572.965	58.355.626.324
2. Trả trước cho người bán	132		258.969.939	117.811.324
3. Các khoản phải thu khác	135	7	935.429.584	1.367.820.580
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.498.424.290)	(342.948.746)
IV. Hàng tồn kho	140		8.656.804.761	19.104.954.823
1. Hàng tồn kho	141	8	8.656.804.761	19.104.954.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.706.424	40.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	97.103.333	
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	9.603.091	40.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.091.769.464	21.081.824.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		9.570.019.464	11.060.074.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.214.782.490	10.800.604.118
- Nguyên giá	222		39.154.282.574	39.081.738.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.939.500.084)	(28.281.134.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	258.395.431	259.470.287
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.224.569)	(2.149.713)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.096.841.543	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	1.500.000.000	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15		10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.750.000	21.750.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	21.750.000	21.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.230.125.303	99.957.539.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.233.119.467	55.371.769.823
I. Nợ ngắn hạn	310		29.128.112.108	55.371.769.823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.115.870.260	11.532.513.366
2. Phải trả cho người bán	312		5.793.042.664	4.334.019.380
3. Người mua trả tiền trước	313		3.001.502.770	8.169.792.801
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	5.987.711.298	6.623.102.787
5. Phải trả người lao động	315		1.360.886.709	2.600.409.530
6. Chi phí phải trả	316	19	136.523.412	16.337.727
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	9.366.735.557	19.660.871.912
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	1.134.487.341	700.204.705
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.231.352.097	1.734.517.615
II. Nợ dài hạn	330		105.007.359	0
1. Phải trả dài hạn người bán	336			
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	22	105.007.359	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.997.005.836	44.585.769.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	42.588.167.506	44.131.081.919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	27.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	5.305.044.329	19.850.517.924
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	2.400.000.000	2.400.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	7.581.335.587	9.578.776.405
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	23	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		408.838.330	454.687.656
1. Nguồn kinh phí	432		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		284.593.330	330.442.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.230.125.303	99.957.539.398
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi				

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2014

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư
số 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng BTC

ST T	Chỉ tiêu	MS	Th. M	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Luỹ kế đến 31/12/2014 VND	Luỹ kế đến 31/12/2013 VND
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	23	36.106.384.716	66.955.794.920	117.709.525.400	152.772.640.846
2	Các khoản giảm trừ	02	23	495.481.699	1.942.372.740	626.549.755	2.485.071.931
3	Doanh thu thuần về B.Hàng và CCDV	10	23	35.610.903.017	65.013.422.180	117.082.975.645	150.287.568.915
4	Giá vốn hàng bán	11	24	28.714.518.836	51.882.098.962	96.029.179.711	130.095.508.871
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		6.896.384.181	13.131.323.218	21.053.795.934	20.192.060.044
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	419.067.641	251.004.604	854.477.084	1.598.913.008
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	26	30.766.775	101.519.436	551.140.194	271.817.615
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>		23	<i>30.766.775</i>	<i>101.519.436</i>	<i>551.140.194</i>	<i>271.817.615</i>
8	Chi phí bán hàng		24			65.000.000	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	4.082.854.712	3.705.648.055	12.560.067.292	8.784.470.321
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.201.830.335	9.575.160.331	8.732.065.532	12.734.685.116
11	Thu nhập khác	31	27	1.424.346.437	203.116.874	2.311.628.179	789.910.021
12	Chi phí khác	32	28	118.922.202	106.811.198	556.581.858	121.098.420
13	Lợi nhuận khác	40		1.305.424.235	96.305.676	1.755.046.321	668.811.601
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	4.507.254.570	9.671.466.007	10.487.111.853	13.403.496.717
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.125.686.832	2.418.966.502	2.905.776.266	3.375.872.617
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	3.381.567.738	7.252.499.505	7.581.335.587	10.027.624.100
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.252,4	6.043,7	2.807,9	8.356,4

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2014

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	T M	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		133.753.987.315	128.451.704.318
2, Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và D.Vụ	02		(70.361.645.781)	(106.639.722.225)
3, Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.422.557.051)	(13.674.163.693)
4, Tiền chi trả lãi vay	04		(566.393.047)	(271.817.615)
5, Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.189.825.932)	(4.617.337.058)
6, Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.310.087.842	6.920.416.547
7, Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.466.715.714)	(34.798.126.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.056.937.632	(24.629.046.659)
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.990.956.550)	(10.945.000.000)
2, Tiền thu từ T.Lý, N.Bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			383.797.909
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.100.000.000)	(23.000.000.000)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.600.000.000	46.500.000.000
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		955.507.792	1.555.819.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.535.448.758)	14.494.617.416
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2, Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.240.929.371	41.190.203.601
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.657.572.477)	(29.657.690.235)
5, Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.600.000.000)	(5.887.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.016.643.106)	5.644.778.366
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.504.845.768	(4.489.650.877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		232.450.688	4.722.101.565
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.737.296.456	232.450.688

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã tám lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 9 năm 2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng, các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Kinh doanh và môi giới đầu giá bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Lập dự án, thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Thiết kế quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu công nghiệp, quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng giao thông;
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng, công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).
- Riêng báo cáo quý 4 năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/10/2014 kết thúc ngày 31/12/2014.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình XD CB bản dờ đang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí khác nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế và lệ phí khác nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	834.724.633	139.321.981
Tiền gửi ngân hàng	902.571.823	93.128.707
Cộng	1.737.296.456	232.450.688

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	10.000.000.000	
Cộng	10.000.000.000	0

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về vốn thi công cho đơn vị trực thuộc	859.554.995	1.164.135.524
Lãi dự thu	56.558.333	157.589.041
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	19.316.256	43.124.521
BHXH, BHYT nộp thừa		2.971.494
Cộng	935.429.584	1.367.820.580

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	276.099.099	295.628.606
Chi phí SX, KD dở dang	6.990.429.378	16.791.424.513
Hàng hóa bất động sản	1.266.031.284	1.893.656.704
Hàng hóa	124.245.000	124.245.000
Cộng	8.656.804.761	19.104.954.823

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí mở rộng mỏ đá khai thác	97.103.333	
Cộng	97.103.333	

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	9.603.091	40.000.000
Cộng	9.603.091	40.000.000

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ 01/10/2014	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
Mua sắm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ 31/12/2014	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
Khấu hao				
Số đầu kỳ 01/10/2014	3.270.800.610	22.630.736.272	5.116.036.079	31.017.572.961
Khấu hao trong kỳ	68.211.397	696.961.027	156.754.699	921.927.123
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ 31/12/2014	3.339.012.007	23.327.697.299	5.272.790.778	31.939.500.084
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ 01/10/2014	902.807.599	5.811.790.956	1.422.111.0581	8.136.709.613
Số cuối kỳ 31/12/2014	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 : 18.819.256.021 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ 01/10/2014	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Mua sắm trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ 31/12/2014	224.000.000	37.620.000	261.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Số đầu kỳ 01/10/2014		2.955.855	2.955.855
Khấu hao trong kỳ		268.714	268.714
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ 31/12/2014		3.224.569	3.224.569
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ 01/10/2014	224.000.000	34.664.145	258.664.145
Số cuối kỳ 31/12/2014	224.000.000	34.395.431	258.395.431

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 3 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng mặt bằng chế biến mỏ đá mới	2.096.841.543	
Cộng	2.096.841.543	0

14. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.500.000.000	
Cộng	1.500.000.000	0

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng Vietcombank-CN Quảng Nam		10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000

16. Tài sản dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.750.000	21.750.000
Cộng	21.750.000	21.750.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Vietcombank-CN Quảng Nam	1.115.870.260	11.532.513.366
Cộng	1.115.870.260	11.532.513.366

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.056.785.065	3.304.535.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.879.044.161	3.163.093.827
Thuế thu nhập cá nhân	19.769.345	122.549.323
Thuế tài nguyên	28.782.727	28.368.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		448.981
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.330.000	4.107.000
Cộng	5.987.711.298	6.623.102.787

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.084.874	16.337.727
Chi phí phải trả dự án khu đô thị ĐN-ĐN	135.438.538	
Cộng	136.523.412	16.337.727

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	132.136.272	195.327.107
Phải trả khối lượng cho các đơn vị trực thuộc	7.797.468.536	18.046.814.056
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	254.000.000	235.600.000
Phải trả lãi cho các nhà đầu tư DA Điện Nam, Điện Ngọc	1.135.407.529	1.135.407.529
Phải trả khác	47.723.220	47.723.220
Cộng	<u>9.366.735.557</u>	<u>19.660.871.912</u>

* Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư dự án khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc do các nhà đầu tư đã nộp tiền theo tiến độ nhưng công ty chưa bàn giao mặt bằng theo đúng tiến độ.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	1.134.487.341	700.204.705
Cộng	<u>1.134.487.341</u>	<u>700.204.705</u>

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	105.007.359	
Cộng	<u>105.007.359</u>	<u>-</u>

23. Vốn chủ sở hữu**23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
SD tại 01/01/2013	12.000.000.000	14.281.517.924	2.300.728.307	15.176.076.162	301.787.590	44.060.109.983
Tăng trong năm	-	5.569.000.000	99.271.693	9.578.776.405		15.247.048.098
Giảm trong năm	-		-	15.176.076.162		15.176.076.162
SD tại 31/12/2013	12.000.000.000	19.850.517.924	2.400.000.000	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
SD tại 01/01/2014	12.000.000.000	19.850.517.924	2.400.000.000	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Tăng trong kỳ	15.000.000.000	554.526.405		7.582.763.587		23.137.289.992
Giảm trong kỳ		15.100.000.000		9.578.776.405		24.678.776.405
SD tại 31/12/2014	27.000.000.000	5.305.044.329	2.400.000.000	7.582.763.587	301.787.590	42.589.595.506

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	53,80%	14.526.000.000	6.456.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,20%	12.474.000.000	5.544.000.000
Cộng	100%	27.000.000.000	12.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2700.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

23.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.578.776.405	15.176.076.162
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do cơ quan nhà nước cắt giảm		
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.578.776.405	15.176.076.162
- Trích Quỹ dự phòng tài chính		99.271.693
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	554.526.405	5.569.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.424.250.000	3.507.804.469
- Chia cổ tức năm trước	6.600.000.000	6.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo	7.581.335.587	9.578.776.405
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.581.335.587	9.578.776.405

* Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/2014/ĐHCD ngày 26/6/2014.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Tổng doanh thu	36.106.384.716	66.955.794.920	117.709.525.400	152.772.640.846
+ Doanh thu xây dựng (Xây dựng cầu đường)	34.202.006.991	57.342.983.993	101.349.169.881	140.532.330.370
+ Doanh thu khai thác đá	1.332.985.997	733.720.000	5.946.257.697	3.361.219.549
+ Doanh thu chuyển nhượng KĐT7 ĐN-ĐN			7.396.942.446	
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	571.391.728	8.879.090.927	3.017.155.376	8.879.090.927
Các khoản giảm trừ doanh thu	495.481.699	1.942.372.740	626.549.755	2.485.071.931
+ Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	495.481.699	1.942.372.740	626.549.755	2.485.071.931
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	35.610.903.017	65.013.422.180	117.082.975.645	150.287.568.915

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
- Giá vốn xây dựng	26.964.404.153	45.844.359.328	88.450.004.825	121.863.493.281
- Giá vốn khai thác đá	1.437.805.683	656.979.440	5.704.950.742	2.851.255.396
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	312.309.000	5.380.760.194	1.874.224.144	5.380.760.194
Cộng	28.714.518.836	51.882.098.962	96.029.179.711	130.095.508.871
		15.819.118.182	52.324.328.811	26774801079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi	419.067.641	251.004.604	854.477.084	1.598.913.008
Cộng	419.067.641	251.004.604	854.477.084	1.598.913.008

27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	30.766.775	101.519.436	551.140.194	271.817.615
Cộng	30.766.775	101.519.436	551.140.194	271.817.615

28. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Thanh lý tài sản		77.090.909		243.636.363
Cho thuê máy TC và mặt bằng	82.167.026		857.394.299	238.363.636
Hoàn nhập dự phòng	1.226.759.910		1.226.759.910	
Bảo hiểm công trình, đền bù giải tỏa			40.000.000	
Các khoản thu nhập khác	115.419.501	126.025.965	187.473.970	307.910.022
Cộng	1.424.346.437	203.116.874	2.311.628.179	789.910.021

29. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế			263.019.168	
Chi phí cho thuê máy thi công	5.404.229	28.611.213	144.597.355	42.898.435
Chi phí khác	40.420.728	78.199.985	75.868.090	78.199.985
Lãi chậm nộp của SCIC	73.097.245		73.097.245	
Cộng	118.922.202	106.811.198	556.581.858	121.098.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.507.254.570	9.671.466.007	10.487.111.853	13.403.496.717
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
- Điều chỉnh tăng	627.502.637	4.400.000	1.488.757.198	99.993.750
- Điều chỉnh giảm	18.000.000		47.584.980	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.116.757.207	9.675.866.007	11.928.284.071	13.503.490.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.125.686.832	2.418.966.502	2.905.776.266	3.375.872.617
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.125.686.832		2.624.222.743	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay theo BBKT thuế			281.553.523	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN	3.381.567.738	7.252.499.505	7.581.335.587	10.027.624.100

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.381.567.738	7.252.499.505	7.581.335.587	10.027.624.100
Điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán				
Các khoản điều chỉnh tăng				
Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông	3.381.567.738	7.252.499.505	7.581.335.587	10.027.624.100
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	1.200.000	2.700.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.252,4	6.043,7	2.807,9	8.356,4

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, BCTC 6 tháng đầu năm 2014 đã được Kiểm toán bởi Công ty AAC, BCTC quý 4/2013 và quý 3/2014 được lập bởi Công ty.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015